

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23-4-2018

V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Rạt

Bà Trương Thị Kim Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 304/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1974;

Bị đơn: Bà **Kiều Thu V**, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: ấp H1, xã N, huyện N, tỉnh Long An.

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/3/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày: Ông và bà Kiều Thu V cưới nhau và chung sống từ năm 1993, đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng những năm gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, sống không cùng quan điểm. Hai bên đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau nhưng không đạt được kết quả. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Kiều Thu V.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà V có 02 con chung tên là Lê Quốc T, sinh ngày 03/11/1994, giới tính: Nam và Lê Thanh Đ, sinh ngày

17/02/1998, giới tính: Nam. Các con đều đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu chia giá trị căn nhà cấp 4, tọa lạc tại ấp H1, xã N, huyện N, tỉnh Long An và 05 con bò cái mẹ, 04 con bò lúa. Tổng giá trị tài sản là 250.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản. Tại phiên tòa, ông T xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung với bà V, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định ông và bà V không có nợ ai.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Kiều Thu V trình bày: bà thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian chung sống. Bà và ông T có tổ chức lễ cưới vào năm 1993, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Về cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm. Nay bà nhận thấy tình cảm giữa bà và ông T không thể hàn gắn được, nên ông T yêu cầu ly hôn với bà thì bà đồng ý.

Về con chung: bà và ông T có 02 con chung như ông T trình bày. Hiện các con đã trưởng thành và không bị mất năng lực hành vi dân sự, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa, ông T xin rút yêu cầu chia tài sản chung thì bà đồng ý và không có ý kiến gì.

Về nợ chung: Bà xác định giữa bà và ông T không có nợ ai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Kiều Thu V. Bà V đang cư trú tại xã N, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là ông Lê Văn T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc tranh chấp chia tài sản chung giữa ông T và bà V, được bà V đồng ý. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần nội dung yêu cầu này là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Kiều Thu V tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1993, nhưng đến nay vẫn không có đăng ký kết hôn có sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Long An ngày ngày 29/3/2018. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo đó vợ, chồng hoặc cả hai người có

quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Vì vậy, ông T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là phù hợp với quy định nêu trên. Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Căn cứ khoản 7 Điều 3 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nam, nữ sống chung như vợ chồng là việc: “nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng”. Theo khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định ông T và bà V có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Từ những phân tích nêu trên xác định yêu cầu ly hôn của ông T và bà V thuộc trường hợp quy định nêu trên, nên ông T làm đơn yêu cầu ly hôn với bà V thì Tòa án áp dụng quy định của pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Toàn và bà V. Vì vậy, yêu cầu của ông T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Khi Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng thì Tòa án áp dụng quy định tại Điều 15 và 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về con chung, tài sản chung nếu các bên có yêu cầu.

[4.2.1] Về yêu cầu con chung: Hiện tại, 02 con chung tên là Lê Quốc T, sinh ngày 03/11/1994, giới tính: Nam và Lê Thanh Đ, sinh ngày 17/02/1998, giới tính: Nam đều đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự. Ông T và bà V đều không yêu cầu Tòa án xem xét, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.2.2] Về nợ chung: Ông T và bà V đều xác định không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Buộc ông Lê Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lê Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tranh chấp chia tài sản giữa ông T và bà V. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đối với phần chia tài sản cho ông Lê Văn T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Văn Toàn.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc tranh chấp chia tài sản của ông Lê Văn T và bà Kiều Thu V.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc tranh chấp ly hôn với bà Kiều Thu V.

4. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Kiều Thu V.

5. Về án phí: Buộc ông Lê Văn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002478 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông Lê Văn T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Lê Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản. Hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.125.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002479 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

6. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có mặt có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã N, huyện N, tỉnh Long An (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Tiên Phương